

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 22 tháng 5 năm 2015

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300588569 ngày 22 tháng 5 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Băng Tâm

Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 7 năm 2015)
Thành viên (đến ngày 24 tháng 7 năm 2015)
Thành viên (từ ngày 25 tháng 7 năm 2015)
Chủ tịch (đến ngày 24 tháng 7 năm 2015)

Bà Mai Kiều Liên

Ông Lê Song Lai

Bà Ngô Thị Thu Trang

Ông Ng Jui Sia

Ông Lê Anh Minh

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên

Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa

Ông Trịnh Quốc Dũng

Bà Ngô Thị Thu Trang

Ông Trần Minh Văn

Ông Nguyễn Quốc Khánh

Ông Mai Hoài Anh

Ông Phan Minh Tiên

Bà Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc

Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng

Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu

Giám đốc Điều hành Tài chính

Giám đốc Điều hành Dự án

Giám đốc Điều hành Sản xuất

Giám đốc Điều hành Kinh doanh

Giám đốc Điều hành Tiếp thị

Giám đốc Nhân sự - Hành chính – Đối ngoại

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 64, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2015



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 7 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến 64. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do đó cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 15-01-226/03




Chang Hung Chun
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2015

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		16.603.153.127.894	15.457.989.802.876
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	1.854.221.704.170	1.527.875.428.216
Tiền	111		563.457.704.170	993.333.794.600
Các khoản tương đương tiền	112		1.290.764.000.000	534.541.633.616
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.856.878.780.812	7.469.006.501.322
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	676.733.617.318	704.814.872.722
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7(a)	(126.482.836.506)	(139.208.371.400)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	7.306.628.000.000	6.903.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.033.862.672.924	2.777.099.430.909
Phải thu khách hàng	131	8	2.362.130.859.829	1.988.614.362.323
Trả trước cho người bán	132		279.648.900.195	420.615.080.215
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	398.815.839.943	370.036.643.588
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10	(7.774.300.847)	(5.917.834.434)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	1.041.373.804	3.751.179.217
Hàng tồn kho	140	12	3.784.847.613.344	3.554.823.963.018
Hàng tồn kho	141		3.795.398.560.285	3.567.948.334.861
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.550.946.941)	(13.124.371.843)
Tài sản ngắn hạn khác	150		73.342.356.644	129.184.479.411
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	58.365.888.691	115.703.239.463
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.973.662.295	13.465.035.833
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		2.805.658	16.204.115

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		10.620.508.562.705	10.312.148.258.081
Các khoản phải thu dài hạn	210		22.808.870.369	21.965.907.697
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		8.101.164.343	7.395.303.671
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	14.707.706.026	14.570.604.026
Tài sản cố định	220		8.011.367.202.666	8.086.395.812.459
Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.611.109.388.209	7.548.188.780.138
<i>Nguyên giá</i>	222		12.383.742.381.612	11.782.649.084.362
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.772.632.993.403)	(4.234.460.304.224)
Tài sản cố định vô hình	227	14	400.257.814.457	538.207.032.321
<i>Nguyên giá</i>	228		523.429.765.927	691.495.740.057
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(123.171.951.470)	(153.288.707.736)
Bất động sản đầu tư	230	15	145.083.675.523	147.725.868.615
Nguyên giá	231		179.678.050.557	179.594.679.077
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(34.594.375.034)	(31.868.810.462)
Tài sản dở dang dài hạn	240		919.667.884.742	868.971.492.694
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	16	75.877.366.990	65.283.282.436
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	843.790.517.752	803.688.210.258
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		704.211.667.763	692.083.817.719
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252	7(c)	336.761.486.409	317.972.437.657
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(c)	25.722.035.352	32.372.670.663
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	7(c)	(4.867.853.998)	(4.857.290.601)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	346.596.000.000	346.596.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		817.369.261.642	495.005.358.897
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	423.014.863.803	183.505.250.834
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	242.828.420.483	150.793.168.409
Lợi thế thương mại	269	20	151.525.977.356	160.706.939.654
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		27.223.661.690.599	25.770.138.060.957

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.951.379.727.175	5.969.901.577.449
Nợ ngắn hạn	310		5.431.901.592.093	5.453.280.356.023
Phải trả người bán	311	21	1.654.335.599.073	1.898.529.392.924
Người mua trả tiền trước	312		22.762.414.626	17.826.386.435
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	22	645.891.205.348	502.643.076.304
Phải trả người lao động	314		122.357.599.442	163.476.907.176
Chi phí phải trả	315	23	1.167.002.326.130	632.991.337.019
Doanh thu chưa thực hiện	318		1.695.863.621	17.424.992
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	622.026.720.944	598.428.618.781
Vay ngắn hạn	320	25(a)	872.896.438.045	1.279.525.014.840
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26(a)	7.939.522.975	4.122.882.763
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	27	314.993.901.889	355.719.314.789
Nợ dài hạn	330		519.478.135.082	516.621.221.426
Phải trả dài hạn khác	337		6.980.301.574	8.192.561.774
Vay dài hạn	338	25(b)	338.754.261.458	346.383.586.552
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	86.376.975.300	84.711.303.600
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26(b)	87.366.596.750	77.333.769.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		21.272.281.963.424	19.800.236.483.508
Vốn chủ sở hữu	410	28	21.272.281.963.424	19.800.236.483.508
Vốn cổ phần	411	29	10.006.413.990.000	10.006.413.990.000
Cổ phiếu quỹ	415	29	(5.388.109.959)	(5.388.109.959)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.819.005.174	(161.099.075)
Quỹ đầu tư phát triển	418	31	2.887.837.119.930	2.521.718.366.944
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.167.252.378.968	7.157.699.467.945
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	28	213.347.579.311	119.953.867.653
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		27.223.661.690.599	25.770.138.060.957

Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Người lập:



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
		30/6/2015 VND	30/6/2014 VND	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
01	33	10.520.023.895.689	9.289.158.966.819	19.291.362.403.738	17.011.424.978.482
02	33	19.913.258.409	32.026.297.535	75.215.852.890	53.489.959.353
10	33	10.500.110.637.280	9.257.132.669.284	19.216.146.550.848	16.957.935.019.129
11	34	6.113.114.652.804	6.347.753.984.935	11.720.178.589.382	11.625.893.372.651
20		4.386.995.984.476	2.909.378.684.349	7.495.967.961.466	5.332.041.646.478
21	35	173.798.877.003	132.596.919.103	317.752.893.130	260.197.229.206
22	36	22.021.396.187	30.036.221.972	50.419.798.058	38.921.202.828
23		6.783.629.869	12.363.835.398	14.915.150.212	23.035.158.155
24		24.361.937.174	20.342.364.897	18.789.048.752	31.224.812.106
25	37	1.687.220.323.247	877.806.929.227	2.837.656.326.234	1.534.329.551.444
26	38	254.796.162.804	203.140.968.830	456.716.336.575	373.830.088.034
30		2.621.118.916.415	1.951.333.848.320	4.487.717.442.481	3.676.382.845.484
31	39	18.676.238.132	50.266.875.786	89.277.366.014	73.932.945.556
32	40	17.310.439.591	31.630.383.828	49.444.442.947	36.990.034.423
40		1.365.798.541	18.636.491.958	39.832.923.067	36.942.911.133

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	2.622.484.714.956	1.969.970.340.278	4.527.550.365.548	3.713.325.756.617
Chi phí thuế TNDN hiện hành	517.885.257.551	439.313.895.004	873.175.566.641	786.610.878.654
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(81.622.565.231)	(45.913.409.285)	(92.035.252.074)	(44.102.544.455)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	2.186.222.022.636	1.576.569.854.559	3.746.410.050.981	2.970.817.422.418
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	2.185.170.750.754	1.575.435.749.520	3.742.027.624.993	2.962.817.386.784
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.051.271.882	1.134.105.039	4.382.425.988	8.000.035.634
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.973	1.440	3.376	2.673

Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Người lập:

Lê Thành Liêm

Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
		30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	4.527.550.365.548	3.713.325.756.617
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	538.102.582.931	508.581.202.613
Các khoản dự phòng	03	2.620.096.117	4.490.383.932
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.733.882.329	(4.245.680.474)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	05	3.481.240.952	6.234.942.158
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05	(283.252.637.418)	(248.292.374.936)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	05	(18.789.048.752)	(31.224.812.106)
Lỗ từ các hoạt động đầu tư khác	05	9.180.962.298	9.180.028.368
Chi phí lãi vay	06	14.915.150.212	23.035.158.155
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	4.795.542.594.217	3.981.084.604.327
Biến động các khoản phải thu	09	(100.951.358.388)	441.499.446.121
Biến động hàng tồn kho	10	(415.247.311.740)	(1.105.369.434.521)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	332.777.001.534	380.958.850.091
Biến động chi phí trả trước	12	44.931.660.155	41.492.503.842
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	24.092.084.906	-
		4.681.144.670.684	3.739.665.969.860
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.094.643.699)	(23.078.618.262)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(767.514.002.773)	(689.618.423.732)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(407.629.184.672)	(385.751.389.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	3.489.906.839.540	2.641.217.537.912

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
		30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(581.931.161.906)	(289.465.822.621)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	39.091.808.627	26.656.972.850
Tiền chi cho vay	23	(705.860.672)	(2.962.017.002)
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(100.000.000.000)
Tăng tiền gửi có kỳ hạn	23	(402.156.500.000)	(1.796.596.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(747.825.469)
Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	26	1.527.061.268	2.535.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	128.358.597.595	298.043.365.099
Tiền tăng từ một công ty con	28	-	86.515.208
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(815.816.055.088)	(1.862.449.811.935)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
		30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31	84.371.992.908	1.301.716.303
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(319.602.000)
Tiền thu từ đi vay	33	1.306.014.281.986	252.760.555.160
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.729.157.715.221)	(226.025.390.062)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.000.237.208.000)	(2.333.645.730.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(2.339.008.648.327)	(2.305.928.451.399)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	335.082.136.125	(1.527.160.725.422)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.527.875.428.216	2.745.645.325.950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(208.061.517)	690.441.619
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	62	(8.527.798.654)	761.001.555
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	70	6 1.854.221.704.170	1.219.936.043.702

Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Người lập:



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính



Người duyệt:

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, nguyên liệu và hóa chất;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Cung cấp các dịch vụ phòng khám đa khoa;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi và kỹ thuật nuôi; các hoạt động trồng trọt;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Sản xuất bánh;
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác; và
- Bán lẻ đồ uống có cồn, nước ngọt, nước có gas, nước khoáng thiên nhiên, rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 6 công ty con (1/1/2015: 7 công ty con) được liệt kê như dưới đây:

Công ty con	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	
	30/6/2015	1/1/2015
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	100,00%	100,00%
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	96,11%	96,11%
Driftwood Dairy Holdings Corporation	70,00%	70,00%
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế (*)	-	100,00%

(*) Công ty này đã hoàn tất giải thể vào ngày 14 tháng 1 năm 2015.

Driftwood Dairy Holdings Corporation được thành lập và hoạt động tại Mỹ, Angkor Dairy Products Co., Ltd. được thành lập và hoạt động tại Campuchia, Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia được thành lập và hoạt động tại Ba Lan, các công ty con còn lại được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2015: 2 công ty liên kết) được liệt kê ở Thuyết minh 7(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có 6.249 nhân viên (1/1/2015: 6.244 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán cho các doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu có, được trình bày ở thuyết minh sau đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Cơ sở hợp nhất (Thuyết minh 4(a)) - lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc mua hoặc thanh lý một phần khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận giữ lại trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu;
- Ghi nhận các chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b)) - việc sử dụng các tỷ giá hối đoái thương mại khác nhau được quy định bởi Thông tư 200;
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(v)) - lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi;
- Lợi thế thương mại (Thuyết minh 4(l)) - lợi thế thương mại ghi nhận khi đầu tư vào các đơn vị hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu không được tiếp tục phân bổ.

Các thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 46 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng để quy đổi lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được xác định như sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có số dư tiền gửi lớn nhất. Tiền gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn ký quỹ hoặc duy trì tài khoản ngân hàng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và các khoản vay): tỷ giá bán ngoại tệ vào ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có số dư tiền gửi lớn nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(ii) Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ gia súc	6 năm
▪ khác	3 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng, có được thông qua hợp nhất kinh doanh và ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 – 10 năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	49 năm
▪ cơ sở hạ tầng	10 năm
▪ nhà cửa	10 – 50 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không tính khấu hao.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê (“Thông tư 45”). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

(m) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(o) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(vi) Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

(u) Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- | | |
|----------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Theo Thông tư 200, quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ dự phòng này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và qui mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(x) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”).

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	(Khách hàng tại Việt Nam)		(Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)			
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	30/6/2014
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	15.379.450.034.528	14.033.754.024.276	3.836.696.516.320	2.924.180.994.853	19.216.146.550.848	16.957.935.019.129
Giá vốn hàng bán	(9.384.167.097.916)	(9.271.396.397.109)	(2.336.011.491.466)	(2.354.496.975.542)	(11.720.178.589.382)	(11.625.893.372.651)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	5.995.282.936.612	4.762.357.627.167	1.500.685.024.854	569.684.019.311	7.495.967.961.466	5.332.041.646.478

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.556.432.274	1.349.958.029
Tiền gửi ngân hàng	561.895.861.744	991.980.639.406
Tiền đang chuyển	5.410.152	3.197.165
Các khoản tương đương tiền	1.290.764.000.000	534.541.633.616
	<hr/>	<hr/>
	1.854.221.704.170	1.527.875.428.216
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:				
▪ Công ty Cổ phần Thành Thành Công Tây Ninh	150.569.980.000	93.764.033.000	150.569.980.000	88.288.761.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	82.283.660.000	12.745.007.600	82.283.660.000	12.745.007.600
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	442.000.000.000	(*)	442.000.000.000	(*)
▪ Khác	1.879.977.318	1.741.794.812	29.961.232.722	22.572.781.322
	<u>676.733.617.318</u>	<u>(126.482.836.506)</u>	<u>704.814.872.722</u>	<u>(139.208.371.400)</u>

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	7.306.628.000.000	6.903.400.000.000
<hr/>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	46.596.000.000	46.596.000.000
▪ trái phiếu doanh nghiệp	300.000.000.000	300.000.000.000
<hr/>		
	346.596.000.000	346.596.000.000
<hr/>		

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Các công ty liên kết						
▪ Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	(**)	19,3%	290.095.606.610	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	(**)	15,0%	46.665.879.799	(*)	-
Khác				336.761.486.409		-
▪ Quý đầu tư tăng trưởng Việt Nam	Melinh Point Tower, 2 Ngõ Đức Ké, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			10.559.408.600	(*)	(4.867.853.998)
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			300.000.000	(*)	-
▪ Vườn cao su				14.078.546.752	(*)	-
▪ Khác				784.080.000	(*)	-
				25.722.035.352		(4.867.853.998)
				362.483.521.761		(4.867.853.998)

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Ban Điều hành đánh giá rằng Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với hai công ty này bởi vì hai thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của hai công ty này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Các công ty liên kết						
▪ Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	(**)	19,3%	278.497.731.377	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	(**)	15,0%	39.474.706.280	(*)	-
				317.972.437.657		-
Khác						
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam	Melinh Point Tower, 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			10.559.408.600	(*)	(4.857.290.601)
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			300.000.000	(*)	-
▪ Vườn cao su				20.744.302.063	(*)	-
▪ Khác				768.960.000	(*)	-
				32.372.670.663		(4.857.290.601)
				350.345.108.320		(4.857.290.601)

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Ban Điều hành đánh giá rằng Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với hai công ty này bởi vì hai thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội Đồng Quản Trị của hai công ty này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	139.208.371.400	145.974.953.400
Tăng dự phòng trong kỳ	-	3.819.781.000
Hoàn nhập	(8.715.955.000)	(3.849.250.000)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.009.579.894)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	126.482.836.506	145.945.484.400

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.857.290.601	10.248.632.262
Tăng dự phòng trong kỳ	10.563.397	-
Hoàn nhập	-	(210.045.936)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	4.867.853.998	10.038.586.326

8. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng được liệt kê theo khách hàng chính

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Abdulkarim Alwan Foodstuff Trading (LLC)	473.078.000.340	348.172.272.000
Các khách hàng khác	1.889.052.859.489	1.640.442.090.323
	<hr/>	<hr/>
	2.362.130.859.829	1.988.614.362.323

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	-	1.008.001.984

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

9. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	133.509.529.151
Lãi tiền gửi	285.190.101.275	119.054.965.555
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	47.938.561.443	71.950.068.975
Phải thu từ nhập khẩu ủy thác	44.039.704.997	-
Phải thu ký quỹ ngắn hạn	4.100.525.057	3.440.371.602
Phải thu người lao động	3.292.272.719	2.595.249.425
Lãi trái phiếu	441.095.888	11.682.191.784
Phải thu khác	13.813.578.564	27.804.267.096
	398.815.839.943	370.036.643.588

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Phải thu từ một khoản đầu tư	7.247.684.826	7.247.684.826
Phải thu ký quỹ dài hạn	7.460.021.200	7.322.919.200
	14.707.706.026	14.570.604.026

Công ty Cổ phần Sura Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/6/2015		1/1/2015	
		Giá trị ghi số VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn					
▪ Công ty TNHH Càng Phước Long	Trên 3 năm	3.470.244.813	-	3.470.244.813	1.041.073.444
					2.429.171.369
<i>Trong đó:</i>					
Dự phòng nợ phải thu khó đòi – ngắn hạn			3.470.244.813		2.429.171.369

11. Tài sản thiếu chờ xử lý

Hàng tồn kho	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
	1.041.373.804	3.751.179.217

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	662.649.042.326	-	484.349.482.529	-
Nguyên vật liệu	1.955.686.195.645	(5.570.855.170)	1.950.145.008.854	(6.864.301.705)
Công cụ và dụng cụ	7.864.464.264	-	7.965.125.849	-
Sản phẩm dở dang	59.524.471.173	-	44.066.598.480	-
Thành phẩm	1.066.450.154.326	(4.980.091.771)	1.040.310.901.609	(6.257.070.138)
Hàng hóa	34.631.551.364	-	39.367.889.992	(3.000.000)
Hàng gửi đi bán	8.592.681.187	-	1.743.327.548	-
	3.795.398.560.285	(10.550.946.941)	3.567.948.334.861	(13.124.371.843)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	13.124.371.843	10.376.905.544
Tăng dự phòng trong kỳ	4.977.573.463	12.388.355.173
Hoàn nhập	(7.045.119.475)	(9.011.003.837)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(505.878.890)	(110.473.414)
Số dư cuối kỳ	10.550.946.941	13.643.783.466

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 50.888 triệu VND (1/1/2015: 55.533 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.296.128.990.261	7.992.774.970.718	674.101.116.647	448.105.106.689	307.446.353.636	64.092.546.411	11.782.649.084.362
Tăng trong kỳ	4.934.877.274	20.306.919.041	18.272.556.888	5.402.137.686	-	2.891.873.832	51.808.364.721
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	212.944.327.069	142.282.708.089	8.386.280.689	7.373.800.647	-	-	370.987.116.494
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	178.933.323.837	-	178.933.323.837
Tăng khác	-	39.914.743.469	-	135.095.679	-	5.138.694.043	45.188.533.191
Phân loại lại	(1.094.593.876)	1.102.261.978	287.777.159	(295.445.261)	-	-	(54.374.604.114)
Thanh lý	(160.294.733)	(11.728.214.703)	(7.283.385.864)	(860.345.294)	(34.342.363.520)	-	(3.316.231.355)
Giảm khác	(3.316.231.355)	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch chuyển đổi	1.268.185.664	7.837.343.219	1.258.702.371	284.790.449	-	1.217.772.773	11.866.794.476
Số dư cuối kỳ	2.510.705.260.304	8.192.490.731.811	695.023.047.890	460.145.140.595	452.037.313.953	73.340.887.059	12.383.742.381.612
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	470.791.821.035	3.110.236.122.275	254.352.012.607	243.574.378.355	105.115.177.397	50.390.792.555	4.234.460.304.224
Khấu hao trong kỳ	57.460.470.278	369.208.497.093	32.822.847.162	30.753.600.740	33.144.155.849	3.481.291.222	526.870.862.344
Thanh lý	(72.987.770)	(11.170.747.451)	(5.118.064.911)	(860.345.294)	(14.329.800.417)	-	(31.551.945.843)
Phân loại lại	(314.762.057)	3.085.378.316	(2.570.871.695)	(199.744.564)	-	-	-
Tăng khác	-	34.947.656.384	-	76.586.798	-	-	35.024.243.182
Chênh lệch chuyển đổi	682.085.348	5.403.883.064	493.902.166	235.874.950	-	1.013.783.968	7.829.529.496
Số dư cuối kỳ	528.546.626.834	3.511.710.789.681	279.979.825.329	273.580.350.985	123.929.532.829	54.885.867.745	4.772.632.993.403
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	1.825.337.169.226	4.882.538.848.443	419.749.104.040	204.530.728.334	202.331.176.239	13.701.753.856	7.548.188.780.138
Số dư cuối kỳ	1.982.158.633.470	4.680.779.942.130	415.043.222.561	186.564.789.610	328.107.781.124	18.455.019.314	7.611.109.388.209

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 993.174.361.530 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 962.560.738.732 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	544.949.520.678	100.195.019.379	46.351.200.000	691.495.740.057
Tăng trong kỳ	64.695.000	281.884.200	-	346.579.200
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	8.486.562.931	-	8.486.562.931
Phân loại lại (*)	(182.004.798.683)	-	-	(182.004.798.683)
Chênh lệch chuyển đổi	4.194.282.422	-	911.400.000	5.105.682.422
Số dư cuối kỳ	367.203.699.417	108.963.466.510	47.262.600.000	523.429.765.927
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	62.163.807.772	63.336.171.579	27.788.728.385	153.288.707.736
Khấu hao trong kỳ	2.471.163.857	4.885.470.696	1.149.521.462	8.506.156.015
Phân loại lại (*)	(39.187.802.703)	-	-	(39.187.802.703)
Chênh lệch chuyển đổi	7.022.275	-	557.868.147	564.890.422
Số dư cuối kỳ	25.454.191.201	68.221.642.275	29.496.117.994	123.171.951.470
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	482.785.712.906	36.858.847.800	18.562.471.615	538.207.032.321
Số dư cuối kỳ	341.749.508.216	40.741.824.235	17.766.482.006	400.257.814.457

- (*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004, ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn trong kỳ (Thuyết minh 18(b)).

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 48.086.488.915 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 47.704.588.915 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	803.688.210.258	537.872.350.628
Tăng trong kỳ	524.789.048.170	269.910.022.261
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(370.987.116.494)	(305.969.215.340)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(8.486.562.931)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(1.272.883.844)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(84.043.081.775)	-
Thanh lý	(19.750.391.308)	-
Giảm khác	(2.633.884.124)	(2.994.974.594)
Chênh lệch chuyển đổi	2.487.179.800	259.182.584
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	843.790.517.752	499.077.365.539

Các công trình lớn đang thực hiện như sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Máy móc thiết bị- Nhà máy Sữa Lam Sơn	121.140.045.326	-
Trang trại bò sữa Tây Ninh	163.912.382.746	186.496.474.313
Trang trại bò sữa Thanh Hóa 2	106.229.709.926	80.003.334.662
Nhà máy sữa – Angkor Dairy Products Co., Ltd.	203.066.278.015	35.180.695.154
Khác	249.442.101.739	502.007.706.129
	<hr/>	<hr/>
	843.790.517.752	803.688.210.258

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	8.386.900.832	10.110.656.365
Chi phí bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm trả trước	11.396.794.862	3.060.841.120
Chi phí cải tạo và sửa chữa trả trước	9.958.189.048	4.391.038.491
Chi phí thuê hoạt động trả trước	4.365.055.001	6.243.320.990
Chi phí quảng cáo trả trước	2.852.867.341	1.108.065.215
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.406.081.607	90.789.317.282
	58.365.888.691	115.703.239.463

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất	Công cụ	Chi phí	Tổng
	trả trước	và dụng cụ	trả trước khác	cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.419.837.879	105.048.416.556	74.036.996.399	183.505.250.834
Tăng trong kỳ	5.473.814.345	52.211.112.574	23.346.770.401	81.031.697.320
Phân loại lại (*)	142.816.995.980	-	-	142.816.995.980
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	66.965.910.638	7.671.634.946	9.405.536.191	84.043.081.775
Phân bổ trong kỳ	(7.189.779.398)	(35.270.349.250)	(26.203.232.828)	(68.663.361.476)
Giảm khác	(114.505.958)	-	-	(114.505.958)
Chênh lệch chuyển đổi	329.109.100	-	66.596.228	395.705.328
Số dư cuối kỳ	212.701.382.586	129.660.814.826	80.652.666.391	423.014.863.803

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004, ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45. Các chi phí đất trả trước này được phân loại lại từ tài sản cố định vô hình trong kỳ (Thuyết minh 14).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20% - 22%	294.651.951	226.023.828
Chi phí phải trả và dự phòng	20% - 22%	242.535.476.915	150.567.144.581
		242.830.128.866	150.793.168.409
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20% - 22%	(1.708.383)	-
		242.828.420.483	150.793.168.409
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần			

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

		30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Các khoản phải thu	40%	2.259.378.792	2.215.809.359
Hàng tồn kho	40%	1.123.027.852	1.101.371.596
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	40%	43.940.034.503	43.092.703.189
Chi phí phải trả	40%	5.890.058.231	5.776.475.462
Khác	40%	482.910.517	473.598.162
		53.695.409.895	52.659.957.768
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Dự phòng định giá	40%	(40.514.332.368)	(39.733.061.646)
		13.181.077.527	12.926.896.122
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Tài sản cố định và lợi thế thương mại	40%	(99.416.741.138)	(97.499.607.507)
Khác	40%	(141.311.689)	(138.592.215)
		(99.558.052.827)	(97.638.199.722)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		(86.376.975.300)	(84.711.303.600)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	160.706.939.654	174.463.919.182
Điều chỉnh	-	4.586.266.392
Phân bổ trong kỳ	(9.180.962.298)	(9.180.028.368)
Số dư cuối kỳ	<u>151.525.977.356</u>	<u>169.870.157.206</u>

21. Phải trả người bán

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty liên kết Miraka Limited	30.009.224.700	53.275.711.500

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

22. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2015	Phát sinh	Chi trả	Chênh lệch	30/6/2015
	VND	VND	VND	chuyển đổi	VND
				VND	
Thuế giá trị gia tăng	97.748.080.575	923.496.684.105	(890.987.025.041)	-	130.257.739.639
Thuế nhập khẩu	67.059.641	107.674.921.281	(106.016.383.593)	-	1.725.597.329
Thuế thu nhập doanh nghiệp	396.387.038.231	873.175.566.641	(767.514.002.773)	(2.649.513)	502.045.952.586
Thuế thu nhập cá nhân	5.935.298.848	107.933.799.296	(104.244.433.776)	1.546.957	9.626.211.325
Thuế khác	2.505.599.009	10.629.463.146	(10.944.510.334)	45.152.648	2.235.704.469
	<u>502.643.076.304</u>	<u>2.022.910.434.469</u>	<u>(1.879.706.355.517)</u>	<u>44.050.092</u>	<u>645.891.205.348</u>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí phải trả

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	441.358.669.574	372.271.399.616
Chi phí quảng cáo	489.102.817.873	43.092.205.601
Chi phí vận chuyển	78.063.248.967	58.016.454.874
Chi phí bảo trì và sửa chữa	37.200.788.236	15.277.558.615
Chi phí nhiên liệu	15.837.749.080	14.714.178.145
Chi phí nhân công thuê ngoài	27.833.011.346	16.259.721.436
Chi phí lãi vay	3.660.272.384	4.839.765.871
Chi phí thuê ụ, kệ trưng bày	3.878.181.822	530.000.015
Chi phí phải trả khác	70.067.586.848	107.990.052.846
	1.167.002.326.130	632.991.337.019

24. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	448.007.419.155	448.007.419.155
Thuế nhập khẩu phải nộp	52.255.253.208	66.891.229.438
Phải trả ký quỹ ngắn hạn nhận được	64.474.584.511	51.444.636.092
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	2.703.538.755	1.582.702.277
Chi phiếu chưa thanh toán vượt mức số dư ngân hàng	44.273.660.686	16.833.321.089
Phải trả khác	10.312.264.629	13.669.310.730
	622.026.720.944	598.428.618.781

(*) Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trả trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Tập đoàn vào một ngân hàng. Việc chuyển nhượng này chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Hội đồng Cổ đông thường niên hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay ngắn hạn và vay dài hạn

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2015 VND	Tăng thêm VND	Chi trả VND	Chênh lệch chuyển đổi VND	30/6/2015 VND
Vay ngắn hạn	1.258.848.534.840	1.305.828.423.127	(1.714.892.233.997)	2.028.674.075	851.813.398.045
Vay dài hạn đến hạn trả	20.676.480.000	-	-	406.560.000	21.083.040.000
	<u>1.279.525.014.840</u>	<u>1.305.828.423.127</u>	<u>(1.714.892.233.997)</u>	<u>2.435.234.075</u>	<u>872.896.438.045</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i) USD	1,47%	790.320.000.000	790.320.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ii) USD	1,30%	-	320.400.000.000
Wells Fargo	(iii) USD	2,125%	61.493.398.045	148.128.534.840
			<u>851.813.398.045</u>	<u>1.258.848.534.840</u>

- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 50 triệu USD và không được đảm bảo.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3.300 tỷ VND và không được đảm bảo.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho của Driftwood Dairy Holdings Corporation, một công ty con, có giá trị ghi sổ là 50.888 triệu VND (1/1/2015: 55.533 triệu VND) và phải thu có giá trị ghi sổ là 157.516 triệu VND (1/1/2015: 232.502 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	359.837.301.458	367.060.066.552
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(21.083.040.000)	(20.676.480.000)
	338.754.261.458	346.383.586.552

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

		Loại	Lãi suất	Năm	30/6/2015	1/1/2015
		tiền	năm	đáo hạn	VND	VND
Wells Fargo						
▪ Khoản vay 1	(i)	USD	2,375%	2016	100.253.340.000	105.689.280.000
▪ Khoản vay 2	(i)	USD	2,375%	2016	9.264.798.180	14.734.790.160
Sumitomo Mitsui						
Banking Corporation	(ii)	USD	2%	2017	239.580.000.000	234.960.000.000
Các cá nhân khác	(ii)	VND	Không	2039	10.739.163.278	11.675.996.392
					359.837.301.458	367.060.066.552

- (i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của Driftwood Dairy Holdings Corporation, một công ty con, có giá trị ghi sổ là 449.499 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 476.546 triệu VND).
- (ii) Các khoản vay này không có đảm bảo.

26. Dự phòng phải trả

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Sửa chữa tài sản cố định	7.939.522.975	4.122.882.763
	7.939.522.975	4.122.882.763

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng dài hạn trong kỳ như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu kỳ	77.333.769.500
Tăng dự phòng trong kỳ	10.981.031.083
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(948.203.833)
	87.366.596.750
Số dư cuối kỳ	87.366.596.750

27. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và nhân viên của các công ty con theo chính sách khen thưởng phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	355.719.314.789	361.477.571.902
Trích quỹ trong kỳ	366.118.752.984	289.577.404.047
Sử dụng trong kỳ	(406.844.165.884)	(388.740.662.410)
	314.993.901.889	262.314.313.539
Số dư cuối kỳ	314.993.901.889	262.314.313.539

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(5.068.507.959)	-	1.784.193.779.612	6.149.811.983.770	22.863.933.884	17.568.353.249.307
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(319.602.000)	-	-	-	-	(319.602.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.962.817.386.784	8.000.035.634	2.970.817.422.418
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	289.577.404.047	(289.577.404.047)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(289.577.404.049)	-	(289.577.404.049)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	34.685.901.143	34.685.901.143
Cổ tức	-	-	-	-	-	(1.666.874.642.000)	-	(1.666.874.642.000)
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	(3.443.683.856)	(3.443.683.856)
Chênh lệch chuyển đổi	-	-	-	496.768.421	-	-	596.057.461	1.092.825.882
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2014	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(5.388.109.959)	496.768.421	2.073.771.183.659	6.866.599.920.458	62.702.244.266	18.614.734.066.845
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	1.666.856.030.000	(1.276.994.100.000)	-	-	-	(389.861.930.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.105.990.310.057	(8.604.766.167)	3.097.385.543.890
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	447.947.183.285	(447.947.183.285)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(310.213.396.944)	-	(310.213.396.944)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(1.666.868.252.341)	-	(1.666.868.252.341)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	69.255.843.757	69.255.843.757
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	(3.499.756.181)	(3.499.756.181)
Chênh lệch chuyển đổi	-	-	-	(657.867.496)	-	-	100.301.978	(557.565.518)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	10.006.413.990.000	-	(5.388.109.959)	(161.099.075)	2.521.718.366.944	7.157.699.467.945	119.953.867.653	19.800.236.483.508

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	10.006.413.990.000	(5.388.109.959)	(161.099.075)	2.521.718.366.944	7.157.699.467.945	119.953.867.653	19.800.236.483.508
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.742.027.624.993	4.382.425.988	3.746.410.050.981
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	366.118.752.986	(366.118.752.986)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(366.118.752.984)	-	(366.118.752.984)
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	-	(2.000.237.208.000)	-	(2.000.237.208.000)
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	1.833.137.569	1.833.137.569
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	84.371.992.908	84.371.992.908
Chênh lệch chuyển đổi	-	-	2.980.104.249	-	-	2.806.155.193	5.786.259.442
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	10.006.413.990.000	(5.388.109.959)	2.819.005.174	2.887.837.119.930	8.167.252.378.968	213.347.579.311	21.272.281.963.424

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.000.641.399	10.006.413.990.000	1.000.641.399	10.006.413.990.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.641.399	10.006.413.990.000	1.000.641.399	10.006.413.990.000
Cổ phiếu quỹ phổ thông				
Cổ phiếu phổ thông	(522.795)	(5.388.109.959)	(522.795)	(5.388.109.959)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.118.604	10.001.025.880.041	1.000.118.604	10.001.025.880.041

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

30. Cổ tức

Ngày 27 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 2.000 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu) (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 1.667 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu)).

31. Quỹ đầu tư phát triển

Theo điều lệ của Công ty, Công ty trích 10% lợi nhuận thuần sau thuế để mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai và được phản ánh như quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Khi quỹ này được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/6/2015		1/1/2015	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	3.728.517	81.207.098.518	3.735.730	79.795.184.897
▪ EUR	12.512	302.827.283	20.792	537.979.711
		81.509.925.801		80.333.164.608

33. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	18.914.411.978.335	16.625.477.524.918
▪ Bán hàng hóa	308.710.898.358	312.031.529.762
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	6.478.436.759	7.627.336.655
▪ Các dịch vụ khác	22.333.691.378	18.842.056.976
▪ Bán phế liệu	39.427.398.908	47.446.530.171
	19.291.362.403.738	17.011.424.978.482
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(320.049.571)	(325.368.740)
▪ Hàng bán bị trả lại	(72.734.422.519)	(39.794.166.244)
▪ Giảm giá hàng bán	(2.161.380.800)	(13,370,424,369)
	(75.215.852.890)	(53.489.959.353)
Doanh thu thuần	19.216.146.550.848	16.957.935.019.129

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	11.561.368.223.384	11.342.898.879.070
▪ Hàng hoá đã bán	132.429.014.171	256.403.260.511
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê	4.327.295.348	3.227.024.003
▪ Dịch vụ khác	2.251.933.329	1.814.568.257
▪ Tồn thất hàng tồn kho	6.230.414.650	3.147.479.491
▪ Chi phí hoạt động dưới công suất	15.639.254.512	15.024.809.983
▪ (Giảm)/tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.067.546.012)	3.377.351.336
	<hr/>	<hr/>
	11.720.178.589.382	11.625.893.372.651
	<hr/>	<hr/>

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	271.192.513.484	242.851.759.812
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	11.882.191.775	155.555.556
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.500.255.897	11.897.674.830
Cổ tức	56.870.978	5.145.160.880
Khác	121.060.996	147.078.128
	<hr/>	<hr/>
	317.752.893.130	260.197.229.206
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.915.150.212	23.035.158.155
Chiết khấu thanh toán cho nhà phân phối	(273.015.418)	9.550.902.229
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	43.384.041.338	6.111.685.309
Chi phí lãi từ các khoản ký quỹ nhận được	1.003.067.830	416.150.527
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) cho các khoản đầu tư	(8.705.391.603)	(239.514.936)
Khác	95.945.699	46.821.544
	<hr/>	<hr/>
	50.419.798.058	38.921.202.828
	<hr/>	<hr/>

37. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	262.361.489.824	232.386.170.229
Chi phí nguyên vật liệu	21.665.196.121	31.671.994.771
Chi phí công cụ, dụng cụ	34.794.975.374	58.418.020.722
Chi phí khấu hao	17.013.158.783	13.570.723.688
Chi phí bảo hành	11.753.648.653	8.564.573.835
Chi phí vận chuyển hàng	284.207.897.338	231.374.182.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.932.317.549	91.020.009.744
Chi phí quảng cáo	791.142.511.382	385.124.342.529
Chi phí nghiên cứu thị trường	13.795.384.638	4.313.323.370
Chi phí khuyến mãi	12.329.603.660	8.059.277.906
Chi phí trưng bày sản phẩm	212.479.169.539	174.778.479.139
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	1.053.180.973.373	295.048.452.818
	<hr/>	<hr/>
	2.837.656.326.234	1.534.329.551.444
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí nhân viên	170.016.634.487	149.546.076.470
Chi phí vật liệu quản lý	9.481.875.589	7.801.694.874
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.904.908.197	6.763.488.747
Chi phí khấu hao	38.975.758.217	33.174.122.004
Thuế, phí và lệ phí	10.739.613.553	3.571.971.351
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	13.335.412.131	9.946.517.149
Chi phí vận chuyên	22.576.726.915	21.678.049.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.446.026.964	80.840.992.392
Chi phí nhập hàng	11.515.989.159	8.008.589.279
Công tác phí	13.920.686.955	10.609.491.289
Chi phí dịch vụ ngân hàng	3.805.390.175	5.368.587.120
Chi phí khác	43.997.314.233	36.520.508.339
	456.716.336.575	373.830.088.034

39. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	25.340.866.170	15.160.011.201
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	19.341.417.319	28.416.095.004
Thu nhập từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	19.750.391.308	-
Bồi thường nhận từ các bên khác	9.560.855.463	8.278.154.540
Thu nhập khác	15.283.835.754	22.078.684.811
	89.277.366.014	73.932.945.556

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	22.822.658.271	34.582.887.162
Giá trị còn lại của xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý	19.750.391.308	-
Chi phí khác	6.871.393.368	2.407.147.261
	<hr/>	<hr/>
	49.444.442.947	36.990.034.423

41. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	9.326.743.614.486	10.077.722.578.557
Chi phí nhân công	879.409.524.377	816.890.410.989
Chi phí khấu hao	538.102.582.931	509.577.072.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	870.313.750.053	676.191.144.706
Chi phí khác	2.993.286.923.923	1.549.640.207.455

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

42. Thuế thu nhập

(i) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	885.024.024.937	784.396.260.686
Dự phòng (thừa)/thiếu trong kỳ trước	(11.848.458.296)	2.214.617.968
	<hr/>	<hr/>
	873.175.566.641	786.610.878.654
	<hr/>	<hr/>
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(92.035.252.074)	(44.102.544.455)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	781.140.314.567	742.508.334.199
	<hr/>	<hr/>

(ii) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.527.550.365.548	3.713.325.756.617
	<hr/>	<hr/>
Thuế theo thuế suất của Công ty	996.061.080.421	816.931.666.456
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(16.694.581.497)	(55.771.672.141)
Thu nhập không bị tính thuế	8.729.658.848	2.139.563.023
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.901.359.402	1.861.006.335
Ưu đãi thuế	(212.065.149.807)	(19.709.622.454)
Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận	(14.056.405.496)	(5.157.224.988)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong kỳ trước	(11.848.458.296)	2.214.617.968
	<hr/>	<hr/>
	781.140.314.567	742.508.334.199
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thuế suất áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 40% tính trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh. Trong Tập đoàn, Công ty, Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn, Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa, Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia và Driftwood Dairy Holdings Corporation có phát sinh chi phí thuế thu nhập. Các công ty con còn lại trong Tập đoàn chưa có thu nhập chịu thuế.

43. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	3.742.027.624.993	2.962.817.386.784
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(366.118.752.984)	(289.577.404.049)
	3.375.908.872.009	2.673.239.982.735

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	1.000.118.604	833.467.061
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	166.689.604
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(19.042)
	1.000.118.604	1.000.137.623

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

44. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Điều hành có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Điều hành có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	1.852.665.271.896	1.526.525.470.187
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(iii)	7.653.224.000.000	7.249.996.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iv)	2.775.981.269.294	2.374.699.079.174
		12.281.870.541.190	11.151.220.549.361

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và cho rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Công ty từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tập đoàn phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban Điều hành đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015.

(iv) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tập đoàn với điều kiện thanh toán trước.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	95.134.562.838	78.962.614.586
Quá hạn từ 31 – 60 ngày	8.663.426.015	14.533.446.986
Quá hạn từ 61 – 90 ngày	9.731.776.501	6.495.649.478
Quá hạn trên 90 ngày	4.217.095.121	1.461.719.054
	117.746.860.475	101.453.430.104

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	5.917.834.434	7.387.087.909
Tăng dự phòng trong kỳ	2.412.002.648	1.352.547.532
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(629.215.591)	(2.607.330.646)
Chênh lệch chuyển đổi	73.679.356	39.659.040
	7.774.300.847	6.171.963.835

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm lãi suất ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán	1.654.335.599.073	1.654.335.599.073	1.654.335.599.073	-	-
Phải trả người lao động	122.357.599.442	122.357.599.442	122.357.599.442	-	-
Chi phí phải trả	1.167.002.326.130	1.167.002.326.130	1.167.002.326.130	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	622.026.720.944	622.026.720.944	622.026.720.944	-	-
Vay ngắn hạn	872.896.438.045	877.344.587.698	877.344.587.698	-	-
Nợ dài hạn khác	6.980.301.574	6.980.301.574	-	6.980.301.574	-
Vay dài hạn	338.754.261.458	379.414.213.022	43.898.701.842	80.404.747.902	255.110.763.278
	4.784.353.246.666	4.829.461.347.883	4.486.965.535.129	87.385.049.476	255.110.763.278

Ngày 1 tháng 1 năm 2015

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán	1.898.529.392.924	1.898.529.392.924	1.898.529.392.924	-	-
Phải trả người lao động	163.476.907.176	163.476.907.176	163.476.907.176	-	-
Chi phí phải trả	632.991.337.019	632.991.337.019	632.991.337.019	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	598.428.618.781	598.428.618.781	598.428.618.781	-	-
Vay ngắn hạn	1.279.525.014.840	1.302.655.532.729	1.302.655.532.729	-	-
Nợ dài hạn khác	8.192.561.774	8.192.561.774	-	8.192.561.774	-
Vay dài hạn	346.383.586.552	391.252.736.516	49.911.587.702	48.205.580.041	293.135.568.773
	4.927.527.419.066	4.995.527.086.919	4.645.993.376.331	56.398.141.815	293.135.568.773

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Nợ gốc của các khoản vay ngân hàng bằng USD của Tập đoàn đều đã được dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua các hợp đồng kỳ hạn có ngày đáo hạn vào cùng thời điểm trả nợ của các khoản vay này.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2015		1/1/2015	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.728.517	12.512	3.735.730	20.792
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	22.961.052	-	25.695.472	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(18.798.801)	(3.443.528)	(20.657.877)	(523.391)
	7.890.768	(3.431.016)	8.773.325	(502.599)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày		
	30/6/2015		1/1/2015
	VND		
	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán	Tỷ giá mua
1 USD	21.780	21.840	21.360
1 EUR	24.202	24.451	25.874

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	
USD (mạnh thêm 2%)	2.663.434.665
EUR (yếu đi 6%)	3.926.279.995

Ngày 1 tháng 1 năm 2015	
USD (mạnh thêm 1%)	1.461.659.878
EUR (yếu đi 11%)	1.115.763.242

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn.

(ii) Rủi ro lãi suất

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn.

(iii) Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác kể cả thuế suất giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn sẽ cao/thấp hơn 7.347.809.118 VND (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 8.020.790.544 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

45. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	349.814.106.086	229.692.619.200
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và dịch vụ	255.727.047	331.149.070
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Thù lao	43.744.453.062	36.586.082.401
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		Chi trả cổ tức	901.756.800.000	1.052.049.600.000

46. Số liệu so sánh

Như đề cập trong Thuyết minh 3, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 200 và Thông tư 202 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	1/1/2015 VND (phân loại lại)	1/1/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Chứng khoán kinh doanh	704.814.872.722	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	7.607.171.306.426
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	6.903.400.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	370.036.643.588	368.425.283.975
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.751.179.217	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	5.442.538.830
Phải thu từ cho vay dài hạn	7.395.303.671	-
Phải thu dài hạn khác	14.570.604.026	7.395.303.671
Tài sản dở dang dài hạn	65.283.282.436	-
Hàng tồn kho	3.567.948.334.861	3.633.231.617.297

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	1/1/2015 VND (phân loại lại)	1/1/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	317.972.437.657	325.220.122.483
Đầu tư dài hạn khác	-	380.012.236.959
Đầu tư vốn góp vào các đơn vị khác	32.372.670.663	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	346.596.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	-	7.242.919.200
Chi phí phải trả	632.991.337.019	637.114.219.782
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	77.333.769.500
Dự phòng ngắn hạn	4.122.882.763	-
Dự phòng dài hạn	77.333.769.500	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.521.718.366.944	1.550.028.784.604
Quỹ dự phòng tài chính	-	971.689.582.340

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Giai đoạn ba tháng kết thúc 30/6/2014		Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014	
	VND (phân loại lại)	VND (theo báo cáo trước đây)	VND (phân loại lại)	VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.289.158.966.819	9.439.872.135.375	17.011.424.978.482	17.283.850.105.014
Các khoản giảm trừ doanh thu	32.026.297.535	207.529.993.653	53.489.959.353	373.361.616.056
Giá vốn hàng bán	6.347.753.984.935	6.067.063.430.918	11.625.893.372.651	11.180.704.589.966
Chi phí bán hàng	877.806.929.227	1.158.497.483.244	1.534.329.551.444	1.979.518.334.129
Thu nhập khác	50.266.875.786	75.057.403.348	73.932.945.556	121.379.475.727
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.440	1.890		3.555

Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Người lập:



Lê Thành Liêm
 Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang
 Giám đốc Điều hành Tài chính



Người duyệt:



Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc